

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 74/2024/TLST-HNGĐ ngày 14/3/2024, giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông **Trần Quang T**, sinh năm: 1981. Nơi cư trú: **số B T, khu phố N, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận**. Chỗ ở hiện tại: **số D N, thôn B, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận**.

- *Bị đơn*: Bà **Lâm Thị N**, sinh năm: 1978. Nơi cư trú: **số B T, khu phố N, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận**.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Bà **Mai Thị Kim T1**, sinh năm: 1959. Nơi cư trú: **số B T, khu phố N, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận**.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 05 tháng 9 năm 2024.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 9 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Trần Quang T** và bà **Lâm Thị N**.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Khi ly hôn bà **Lâm Thị N** được trực tiếp nuôi con chung là **Trần Hữu L** sinh ngày 06/12/2013. Ông **Trần Quang T** đồng ý cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, bắt đầu từ tháng 10/2024 (DL) cho đến khi con đủ 18 tuổi, lao động tự túc được.

Đối với con chung là **Trần Hữu N1** sinh ngày 04/9/2006 đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông **Trần Quang T** có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với bà **Lâm Thị N** và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ông **T** lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của bà **N** thì bà **N** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông **T**.

Khi có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông **Trần Quang T** đồng ý một mình có nghĩa vụ trả cho bà **Mai Thị Kim T1** số tiền nợ vay và lãi tính đến ngày 05/9/2024 là 180.112.000 đồng đồng, trong đó: Tiền gốc vay là 175.000.000 đồng (55.000.000 đồng vay không lãi, 120.000.000 đồng vay có lãi), tiền nợ lãi từ 01/2024 đến 05/9/2024 là 5.112.000 đồng.

Ông **Trần Quang T** đồng ý một mình tiếp tục trả cho bà **Mai Thị Kim T1** tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc 120.000.000 đồng chưa trả với mức lãi suất 6,39%/năm, kể từ ngày 06/9/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vay.

Bà **Mai Thị Kim T1** đồng ý cho ông **Trần Quang T** một mình trả khoản vay nêu trên và lãi phát sinh lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc 120.000.000 đồng chưa trả với mức lãi suất 6,39%/năm, kể từ ngày 06/9/2024 cho đến khi trả xong khoản nợ vay.

Ông **Trần Quang T** đồng ý đến ngày 06/12/2024 (DL) sẽ trả xong tiền gốc và lãi phát sinh cho bà **Mai Thị Kim T1**.

- Về án phí: Ông **Trần Quang T** đồng ý nộp 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn; 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng và 4.502.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm về thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Tổng cộng ông **Trần Quang T** phải nộp 4.802.800 đồng (*Bốn triệu tám trăm linh hai nghìn tám trăm đồng*); nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000270 ngày 12/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải. Ông **Trần Quang T** còn phải nộp 4.502.800 đồng (*Bốn triệu năm linh hai nghìn tám trăm đồng*).

Bà **Mai Thị Kim T1** là người cao tuổi, thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nên không xem xét.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Hải;
- CCTHADS huyện Ninh Hải;
- UBND thị trấn Khánh Hải;  
(GCNKH số 10 ngày 06/3/2006);
- Lưu hồ sơ.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Văn Nghiêm**